TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ ngã ba ông Hoèn đến trụ sở ngân hàng	1.000	600	
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngầm Na Gà	1.000	600	
2.2	**Đường quốc lộ 293**			
-	Đoạn từ ngầm Đồng Thanh đến đường vào bãi rác	1.000	600	
-	Đoạn từ đường vào bãi rác đến giáp đất xã Thanh Luận	1.000	600	
2.3	**Đường quốc lộ 291 (đoạn đi vào thôn Đồng Rì)**			
-	Đoạn từ ngầm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Mậu	1.500	900	500
-	Đoạn từ Đập nước số 2 nhà máy Nhiệt điện đến Cầu Nòn 1	1.200	700	
-	Đoạn cầu Nòn 1 đến Đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện	1.000	600	
-	Đoạn từ đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện đến nhà ông Hoạt	1.000	600	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thật đến hết thị trấn Thanh Sơn	1.000	600	
2.4	**Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.**			
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Nòn	800	500	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Thanh	700	400	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Giang	700	400	
-	Đoạn đường từ nhà ông Thân Văn Chuyển đến giáp đất Thanh Luận	700	400	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Néo	600	400	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Rì	700	400	
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG**			
1	**Quốc lộ 31:**			
1.1	**Xã Cẩm Đàn**			
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	1.500	900	500
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh, thôn Thượng	1.500	900	500
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động)	2.000	1.200	700
1.2	**Xã Yên Định**			
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	800	500	300
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	1.500	900	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đường vào công làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	1.000	600	
1.3	**Xã An Bá**			
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	700	400	
1.4	**Xã An Châu:**			
	Đường Trần Nhân Tông:			
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa huyện Sơn Động	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết đất kho bạc đến hết đất Chi nhánh điện	5.800	3.500	2.100
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiêu.	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiêu đến hết thôn Lốt.	2.800	1.700	1.000
1.5	**Xã An Lập**			
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	2.100	1.300	800
-	Đoạn đường từ Cầu Cứng An Châu đến hết đất Nhà nghỉ Lan Anh	2.500	1.500	900
-	Đoạn đường từ nhà Nghỉ Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279	1.500	900	500
1.6	**Xã Lệ Viễn**			
-	Đoạn từ giáp xã An Lập đến đỉnh dốc Bãi Đá	1.500	900	500
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	1.200	700	
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	900	500	
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	900	500	
1.7	**Xã Vĩnh Khương:**			
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	600	400	
1.8	**Xã Vân Sơn:**			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	1.000	600	
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	800	500	
-	Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	700	400	
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	700	400	
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	700	400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	700	400	
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thơm thôn Phe	700	400	
1.9	**Xã Hữu Sản:**			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường	700	400	
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	700	400	
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	600	400	
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	700	400	
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	600	400	
2	**Quốc lộ 279**			
2.1	**Xã An Lập**			
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	1.300	800	
2.2	**Xã An Châu:**			
-	**Đường Võ Nguyên Giáp**			
-	Đoạn QL279 từ nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu.	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ cầu Cứng An Châu đến giáp thôn Chao, xã An Lập	2.500	1.500	900
2.3	**Xã Dương Hưu:**			
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	800	500	
2.4	**Xã Long Sơn:**			
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Điệu	1.200	700	
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Điệu đến chân đèo Hạ Mi	800	500	
-	Đoạn từ đường đi Đồng Chòi đến chân dốc nhà ông Mão	1.200	700	
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến Cầu Bang	1.600	1.000	600
2.5	**Xã An Lạc:**			
-	Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giăng	600	400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	**Tỉnh lộ 291**			
3.1	**Xã Yên Định**			
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	800	500	
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến Cầu ngầm Yên Định	700	400	
3.2	**Xã Tuấn Đạo:**			
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Ninh Phú	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Ninh Phú đến Ngầm Dạo Oải	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Ngầm Dạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An	1.500	900	500
-	Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp thôn Thanh An, xã Tuấn Mậu	1.000	600	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngầm Bãi Chợ	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ ngầm Bãi Chợ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy đến ngầm Lan Chè	1.200	700	
	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chợ đến hết đất ông Quế Bãi Chợ	2.200	1.300	800
4	**Tỉnh Lộ 293:**			
4.1	**Xã Tuấn Mậu:**			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba Khe Sanh (thôn Tân Lập)	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong (Đồng Thông)	1.200	700	
5	**Đường liên xã**			
5.1	**Xã An Châu:**			
	Đường Thân Nhân Trung			
-	Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động	6.500	3.900	2.300
-	Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục đến hết thôn Đồng Phe.	2.500	1.500	900
	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	2.500	1.500	900
-	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiêu đến QL279.	2.500	1.500	900

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	2.500	1.500	900
5.2	**Xã Dương Hưu:**			
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	1.500	900	
-	Đoạn từ từ cầu khe doi đến trường tiểu học	800	500	
-	Đoạn trạm bơm đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ	800	500	
-	Đoạn từ nhà ông Hội đến khê kẽm	800	500	
5.3	**Xã An Lập**			
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chào đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	1.000	600	
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	1.000	600	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	600	400	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chào	1.000	600	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tinh đến nhà Ông Hoàng Văn Cày	1.000	600	
5.4	**Xã Hữu Sản:**			
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	600	400	
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	600	400	
-	Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dần III.	600	400	
5.5	**Xã Thanh Luận:**			
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến suối Hai Thằng	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến nhà ông Nguyễn Văn Oi	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến bờ sông Trà	1.000	600	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Oi đến giáp đất TT Thanh Sơn	800	500	
-	Đoạn từ suối hai thằng đến khu trạm Đồng Rất	800	500	
5.6	**Xã Cẩm Đàn**			
-	Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xả	1.500	900	
5.7	**Xã Chiên Sơn:**			
-	Đoạn từ đầu cầu suối Sả đến nhà ông Bùi Văn Cảnh thôn Chiên	1.000	600	
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Minh Tụng đến cổng trạm y tế xã	1.200	700	
-	Đoạn từ nhà ông Bế Văn Tỉn đến quán ông Ngô Quang Thưởng	1.000	600	

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	950	830	750	860	760	670	770	650	550
2	Xã nhóm B	700	610	550	630	550	480	570	480	410
3	Xã nhóm C	590	510	480	530	480	420	480	430	400

Phân loại nhóm xã như sau:

*** Thuộc xã miền** :

- Xã nhóm A: An Châu, An Lập, Yên Định, Tuấn Đạo, Cẩm Đàn, Long Sơn, Vân Sơn.

- Xã nhóm B: An Bá, Lệ Viễn, Quế Sơn.

- Xã nhóm C: Dương Hưu, Vĩnh Khương, Thanh Luận, Chiên Sơn, Giáo Liêm, Hữu Sản, Tuấn Mậu, An Lạc, Bồng Am, Thạch Sơn, Phúc Thắng.

7. HUYỆN LỤC NGẠN

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHŨ)**			
1	**Đường Thân Cảnh Phúc (Quốc lộ 31)**			
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	18.000	10.800	6.500
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	22.000	13.200	7.900
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	25.000	15.000	9.000
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)	4.000	2.400	1.400
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ UBND TT đến ngã tư đường rẽ đi bờ mương)	5.000	3.000	1.800
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	12.000	7.200	4.300
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	4.000	2.400	1.400
2	**Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)**			
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường Lê Duẩn (KT -BV).	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ sau đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	8.500	5.100	3.100
3	**Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)**	14.000	8.400	5.000
-	**Đường Lê Duẩn kéo dài** (Đoạn đầu từ đường tỉnh lộ 289 đoạn cuối khu Quang Trung, thị trấn chũ)	12.000	7.200	4.300
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp cổng chợ Chũ phía Bắc)	5.000	3.000	1.800
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Khối)	3.000	1.800	1.100
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến ngã ba Minh Lập)	4.000	2.400	1.400
4	**Đường Phạm Ngũ Lão**			
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Bắc	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	6.500	3.900	2.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến ngã ba Minh Lập	5.500	3.300	2.000
5	**Đường Trần Phú**			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	3.000	1.800	1.100
-	Nhà văn hóa Trần Phú đến hết đất nhà ông An	3.400	2.000	1.200
6	**Đường Hà Thị**			
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	7.000	4.200	2.500
7	**Đường Vi Hùng Thắng**			
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	3.500	2.100	1.300
8	**Đường Lê Lợi**			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	9.000	5.400	3.200
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)	6.500	3.900	2.300
9	**Đường Nội Bàng**			
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hằng	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hằng đến hết đất thị trấn	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ ngã tư nhà Triển Hằng đến đường 289	4.000	2.400	1.400
10	**Đường Dã Tượng**			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường Lê Duẩn	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ ngã ba đường Lê Duẩn đến ngã ba Minh Lập	10.000	6.000	3.600
11	**Đường Yết Kiêu**			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	8.000	4.800	2.900
12	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**			
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	4.000	2.400	1.400
13	**Tuyến đường chưa được đặt tên**			
-	Đoạn từ sau ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ	3.000	1.800	1.100
-	Đường trong ngõ, xóm, khu phố còn lại	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án	5.000	3.000	
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**			
1	**Xã Trù Hựu**			
1.1	*Quốc lộ 31*			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến vào Núi Mói	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mói đến hết đường rẽ vào làng Hựu	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	7.000	4.200	2.500
1,2	***Đường liên xã***			
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ cầu hôi (sát đất TT Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ đất thôn Hải Yên rẽ vào Ra đa	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ cầu 38	3.100	1.900	1.100
-	Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến chân dốc Cô Tiên (Hết đất Trù Hựu)	1.500	900	500
2	**Xã Quý Sơn**			
2.1	*Quốc lộ 31*			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ chợ nông sản vào núi Mói (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	12.000	7.200	4.800
-	Đoạn từ giáp từ đường rẽ vào núi Mói hết đường rẽ vào làng Hựu (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	11.000	6.600	4.000
-	Đoàn từ đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	7.000	4.200	3.000
-	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ Cầu Gia nghé đế đường rẽ vào Thum Cũ (Tam Tầng)	6.000	3.600	2.500
2,2	***Đường liên xã***			
-	Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	3.500	2100	1300
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	2.200	1300	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	1.900	1100	700
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà Ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định	1.500	900	500
-	Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến ngã ba nhà Ông Sáng thôn Hai Cũ	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kè chàn thôn Hai Mới	1.200	700	400
-	Đoạn từ sau kè chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trương THCS số 2	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 đến hết đất nhà ông Vi Văn Kỷ thôn Nhất Thành	1.500	900	500
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Kỷ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	1.400	800	500
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn thôn Trại Cháy	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy	1.300	800	500
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	1.400	800	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn (nhà ông Bảy thôn Bãi Than)	1.500	900	500
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	1.300	800	500
3	**Xã Phượng Sơn**			
3.1	***Quốc lộ 31***			
-	Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	6.000	3.600	2.200
-	Đoàn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	7.000	4.200	2.500
-	Đoàn từ giáp đườn rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường 15m đến cổng UBND xã	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến hết đường 15m	10.000	6.000	4.500
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	9.000	5.400	4.000
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	7.000	4.200	2.500
-	Đoàn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bòng	5.000	2.800	2.000
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bòng đến hết đất Lục Ngạn	3.500	2.100	1.300
3.2	***Đường liên xã***			
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (H.Lục Nam)	1.200	700	400
-	Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn	1.200	700	400
4	**Xã Nghĩa Hồ**			
4.1	***Quốc lộ 31***			
-	Đoạn từ Ngã tư cơ khí đến Cầu cát	22.000	13.200	7.900
-	Đoạn từ cầu cát đến ngã ba Trung Nghĩa đến hết đường rẽ bến xe Bus	20.000	12.000	7.200
-	Đoạn từ bến xe Bus đến hết đường rẽ Công ty Lâm Nghiệp	17.000	10.200	6.100
-	Đoạn từ đường rẽ công ty lâm nghiệp đến hết đường rẽ vào thôn Ổi (hết đất nhà ông Phô)	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ổi hết đất Nghĩa Hồ	9.200	5.500	3.300
4.2	***Đường liên xã***			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (phần đối diện đất thị trấn)	8.000	4.800	2.900
	Đường đi Minh Lập - Hồ Sen			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba Minh Lập đến ngã ba nhà ông Năm	5.500	3.300	2.000
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325			
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	4.200	2.500	1.500
	Đường đi Thanh Hải			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường mới (KT-BV)	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến hết ngã ba Minh Lập	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	3.500	2.100	1.300
	Đường bê tông khu Minh Khai (dọc cả tuyến)	4.000	2.400	1.400
5	**Xã Hồng Giang**			
5.1	***Quốc lộ 31***			
-	Đoạn giáp đất Nghĩa Hồ đến giáp đất nhà ông Đỗ Thế Vân	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ đất ông Đỗ Thế Vân đến giáp đất ông Bùi Văn Vân	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đất ông Bùi Văn Vân đến lối rẽ đền Từ Hả	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Hả đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	4.500	2.700	1.600
5.2	***Tỉnh lộ 290***			
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến cổng thôn Lường	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ cổng thôn Lường đến bờ mương kênh 3	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến cổng thôn Ngọt	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ cổng thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	2.000	1.200	700
6	**Xã Giáp Sơn**			
6.1	***Quốc lộ 31***			
-	Đoạn từ giáp đất xã Hồng Giang đến cống mới thôn Trại Mới	3.500	2.100	1.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp Cống Mới thôn Trại Mới đến cây xăng nhà ông Bảo thôn Lim	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ giáp cây xăng nhà ông Bảo đến giáp đất xã Phì Điền	3.500	2.100	1.300
6.2	***Đường liên xã***			
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lim	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lim đến giáp đất xã Tân Quang	2.000	1.200	700
7	**Xã Phì Điền**			
	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cống Chủ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp Cống Chủ đến đầu Cầu Chét	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường đi thôn Chay đến hết ngã ba Đồng Cốc	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phì Điền)	2.400	1.400	800
8	**Xã Tân Hoa**			
8.1	***Quốc lộ 31***			
-	Đoạn từ Gốc Gạo đến hết nhà ông Nông Văn May (biển Kiểm Lâm)	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Trì	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp thôn Phật Trì đến hết dốc Cầu Lau	1.300	800	500
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết đất xã Tân Hoa (giáp đất Phì Điền)	1.700	1.000	600
8.2	***Quốc lộ 279***			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	1.000	600	400
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học đến giáp đất Trường bắn TB1	900	500	
9	**Xã Biển Động**			
9.1	***Quốc lộ 31***			
-	Đoạn từ giáp đất Tân Hoa đến mương Đồng Nam	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp mương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận	3.100	1.900	1.100
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đầm	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp Dốc Đầm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	2.600	1.600	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cống Ao Lèng	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ cống Ao Lèng đến hết đất Biển Động (giáp đất Sơn Động)	1.800	1.100	700
9.2	***Đường liên xã***			
-	Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến ngã tư (giáp đất nhà ông Tịnh)	3.400	2000	1200
10	**Xã Tân Sơn**			
	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non Tân Sơn (Thác Lười)	700	500	300
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ cổng bến xe đến đường rẽ vào Trường THPT Lục Ngạn số 04	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến đường rẽ Trường Mầm Non (khu chính)	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Mầm non (khu chính) đến hết đất Tân Sơn giáp Cấm Sơn	700	500	300
11	**Xã Cấm Sơn (Quốc lộ 279)**			
	Đoạn từ giáp đất Tân Sơn đến hết đất Cấm Sơn	500	300	
12	**Xã Phong Vân**			
12.1	***Quốc lộ 279***			
-	Đoạn từ ngã ba Cống Lầu đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	700	400	
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Điển	800	500	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Điển đến hết đất nhà ông Luyện	700	400	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn)	600	400	
12.2	***Tỉnh lộ 290***			
-	Đoạn từ quán may bà Hằng đến ngã ba Cống Lầu	600	400	
12.3	***Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Phong Vân***			
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	700	400	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất Phong Vân	500	300	
13	**Xã Phong Minh (Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý)**			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Vân đến hết đất Phong Minh	500	300	
14	**Xã Sa Lý (Tỉnh lộ 248)**			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Minh đến hết đất Sa Lý	500	300	
15	**Xã Biên Sơn**			
15.1	***Tỉnh lộ 290***			
-	Đoạn từ TL 290 đến UBND xã Biên Sơn	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến lối rẽ đi xã Thanh Hải	1.500	900	
-	Đoạn từ lối rẽ đi xã Thanh Hải đến Suối Luồng	2.400	1400	
-	Đoạn từ Suối Luồng đến đường rẽ vào thôn Cãi	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	1.200	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn)	800	500	
15.2	***Đường liên xã (đi xã Thanh Hải)***			
-	Đoạn từ đường TL290 (lối rẽ đi xã Thanh Hải) đến ngã ba thôn Khuyên	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải	800	500	
16	**Xã Thanh Hải - Đường liên xã**			
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	2.000	1200	
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	2.000	1200	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	1.000	600	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	900	500	
-	Đoạn từ cống thôn Bừng Núi đến hết đất thôn Vàng 2	1.000	600	
-	Đoạn từ Dốc Đỏ đến ngã tư Trần Trụ	900	500	
17	**Xã Kiên Thành - Đường liên xã**			
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)	2.000	1200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	1.500	900	
-	Đoạn từ cầu 38 đến đỉnh dốc ông An	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp đỉnh dốc ông An đến hết nhà ông Quỳnh	2.400	1400	
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Vân (chân Đèo Cạn)	2.000	1200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà bà Vân đết giáp xã Sơn Hải	800	500	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Thành đến hết trường tiểu học 1	1.500	900	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà Ông Việt	1.500	900	
18	**Xã Nam Dương (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã**			
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Gốc Đa	1.700	1.000	
-	Đoạn từ giáp Gốc Đa đến hết Bưu điện	1.400	800	
-	Đoạn từ giáp Bưu điện đến hết cổng trường THCS Nam Dương	1.200	700	
-	Đoạn từ giáp cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết hết thôn Cảnh	900	500	
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	800	500	
19	**Xã Tân Mộc (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã**			
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngầm ông Từ Minh	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm ông Từ Minh đến ngã tư Cấm	3.500	2.100	
-	Đoạn từ ngã tư cấm đến đường rẽ đập Lòng thuyền	1.800	1.100	
-	Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bình Sơn	1000	600	
20	**Xã Tân Quang đường liên xã**			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang	1.200	700	
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cống Chủ QL 31	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cổng Áp đến hết quán bà Bâu	700	400	
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ	800	500	
21	**Xã Kim Sơn**			
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã	800	500	
-	Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bưu điện	900	500	
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cầu Sâu	700	400	
22	**Xã Mỹ An - Đường ĐT 293 nối cụm cảng công nghiệp Mỹ An**			
-	Đoạn từ cụm công nghiệp (thôn Xuân An) đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	1.400	800	
-	Đoạn từ sân bóng Ngọc Nương đến Cầu Bò	1.200	700	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đất Tân Mộc đến hết thôn Đông Mai	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp thôn Đông Mai đến Trường Tiểu học Mỹ An	1.800	1.100	
-	Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	3.000	1.800	1.100
23	**Xã Đồng Cốc đường liên xã**			
-	Đoạn từ cầu Thượng A đến hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)	1.500	900	500
-	Đoạn từ hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)(từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) đến hết đất nhà ông Chu Văn Chuy	1.000	600	400
24	**Xã Phú Nhuận - Đường ĐH 84**			
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Dần (Thôn Hồ) đi hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo)	550	300	
-	Đoạn từ giáp dđất ông ĐàmVăn Bình (Thôn Quéo) đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (Thôn Thuận B)	750	500	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Thuận B đến bờ sông Thác Rèo	500	300	

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000/m²

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã nhóm A	1.020	920	830	820	740	670	660	590	530
2	Xã nhóm B	880	790	710	700	630	570	560	500	450
3	Xã nhóm C	670	600	540	520	490	440	430	390	370
4	Xã nhóm D	470	420	380	360	340	320	300	280	270

Phân loại nhóm xã như sau:

+ Xã nhóm A: Hồng Giang, Nghĩa Hồ, Phượng Sơn, Trù Hựu, Quý Sơn;

+ Xã nhóm B: Tân Quang, Giáp Sơn, Nam Dương, Kiên Thành, Thanh Hải, Phì Điền, Tân Hoa, Biển Động, Biên Sơn;

+ Xã nhóm C: Mỹ An, Kiên Lao, Đồng Cốc, Tân Mộc, Tân Lập;

+ Xã nhóm D: Phong Minh, Sa Lý, Kim Sơn, Sơn Hải, Phú Nhuận, Phong Vân, Hộ Đáp, Tân Sơn, Đèo Gia, Cấm Sơn.

8. HUYỆN LỤC NAM

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**			
1	**Thị trấn Đồi Ngô**			
1.1	**Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)**			
-	Đoạn từ giáp xã Chu Điện đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa)	17.000		
-	Đoạn từ giáp cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang qua ngã tư Đồi Ngô 50m	23.000		
-	Đoạn từ qua ngã tư Đồi Ngô 50m đi ngòi sấu QL31 (giáp đất xã Tiên Hưng)	10.000	6.000	4.000
1.2	**Đường Giáp Văn Cương (Quốc lộ 37)**			
-	Đoạn từ cầu sen (giáp xã Bảo Đài) đến đường rẽ vào sau làng thân	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ làng thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ thị trấn.	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ thị trấn đến trạm biến áp thôn thân.	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ trạm biến áp thôn thân đến cổng Làng Gai	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ cổng Làng Gai hết đất nhà Thanh Thu	10.000	6.000	3.600
-	Phần còn lại Phố Thanh Hưng	8.000	4.800	2.900
1.3	**Đường Thân Cảnh Phúc (Tỉnh lộ 295)**			
-	Đoạn từ giáp đất xã Tam Dị đến ngã Tư Đồi Ngô	6.000	3.600	2.200
1.4	**Khu trung tâm của thị trấn**			
-	Khu dân cư làn 2 số 1, thị trấn Đồi Ngô	10.000		
-	**Khu dân cư làn 2 số 2, thị trấn Đồi Ngô**			
+	MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m)	6.000		
+	MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)	7.200		
+	MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)	7.300		
+	MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)	8.000		
+	MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 6,0m)	8.500		
+	MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)- Đoạn đầu QL 31 đi vào	9.000		
+	MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)	9.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m)	7.300		
-	**Khu dân đô thị mới Đồng Cửa**			
+	Làn 2 QL 31 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m)	8.000		
+	Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.	6.000		
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng UBND thị trấn (Đường sông Lục)	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Tiên Hưng (dốc sư đoàn 306, Đường Sông Lục)	3.500	2.100	1.400
-	Đường khu dân cư sau công ty thương mại Lục Nam	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào bệnh viện Đa khoa Lục Nam (Đường Vân Động)	5.000	3.000	1.800
-	Đường Khu dân cư Ao Kẻn (Đường Thanh niên)	8.000	4.800	2.900
-	Khu dân cư Ao Cá Phố Thanh Xuân	5.000	3.000	1.800
-	Đường trong Ngõ xóm còn lại	2.000	1.200	800
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu bám mặt hồ	8.000		
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau	5.000		
-	Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS thị trấn Đồi Ngô (Đường Thân Nhân Trung)	4.000	2.400	1.600
-	Đường từ KDC số 1, làn 2 qua Vân Động đi ngã ba cống Chằm	4.500	2.700	1.800
2	**Thị trấn Lục Nam**			
2.1	**Tỉnh lộ 293**			
-	Đoạn từ giếng nguộn đến hết cây xăng ông Chung	6.000	3.600	2.400
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu Lục Nam	7.000	4.200	2.500
2.2	**Các đường nội thị thuộc thị trấn**			
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	2.500	1.500	1.000
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật	1.200	700	500
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	1.500	900	600
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	1.300	800	600
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết tổ dân phố Chàng 2 (đường đi Huyền Sơn)	1.300	800	600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng	3.500	2.100	1.400
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giápVành Non Chòi	2.500	1.500	1.000
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại	1.000	500	
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Chàng 2 đến cầu Đằng	1.000	500	
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**			
1	**Quốc lộ 31**			
1.1	**Xã Phương Sơn**			
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lồ	4.000	2.400	1.600
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lồ) đến đường rẽ vào Đình Sàn	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sàn đến hết bờ kênh Y8	15.000	9.000	
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	17.000	9.500	
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đỉnh dốc Sàn	7.000	4.200	2.800
1.2	**Xã Chu Điện**			
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Sàn đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	8.000	4.800	3.200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến đường vào Lâm trường	6.000	4.000	2.500
-	Đoạn đường vào Lâm trường đến đất TT Đồi Ngô	8.000	6.500	3.500
1.3	**Xã Tiên Hưng**			
-	Đoạn từ cầu Sấu đến đường rẽ vào nhà văn hoá thôn Già Khê Làng	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào NVH thôn Già Khê Làng đến cầu Già Khê	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	6.000	3.600	2.400
1.4	**Xã Tiên Nha**			
-	Đoạn từ giáp Công ty Khải Thần Việt Nam đến hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa đến Công ty TNHH Mong Hoan	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Công ty TNHH Mong Hoan đến giáp xã Đông Hưng	3.500	2.100	1.300
1.5	**Xã Đông Hưng**			
-	Đoạn đường qua xã Đông Hưng	3.000	1.800	1.100
2	**Quốc lộ 37**			
2.1	**Xã Bảo Sơn**			
-	Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn	1.500	900	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	3.000	1.800	1.100
2.2	**Xã Thanh Lâm**			
	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm	3.000	1.800	1.100
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	3.000	1.800	1.100
2.3	**Xã Chu Điện**			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	3.000	1.800	1.100
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen	3.500	2.100	1.300
	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bỡn)	5.000	3.000	1.800
2.4	**Xã Bảo Đài**			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	3.500	2.100	1.300
	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen (giáp đất thị trấn Đồi Ngô)	4.000	2.400	1.400
2.5	**Xã Tiên Hưng**			
	Đoạn từ cống chằm đến khu Đồng Bỡn (xã Chu Điện)	6.000	3.600	2.200
	Đoạn từ Trung đoàn 111đến giáp đất Khám Lạng	4.000	2.400	1.400
2.6	**Xã Khám Lạng**			
-	Đoạn đường qua xã Khám Lạng	7.000	4.800	2.900
2.7	**Xã Bắc Lũng**			
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía không có đường tàu)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía đường tàu)	2.500	1.500	900
2.8	**Xã Vũ Xá:**			
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (Phía không có đường sắt)	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (phía đường sắt)	2.000	1.200	700
2.9	**Xã Cẩm Lý**			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý	6.000	4.000	2.400
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý đến đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông	4.000	2.400	1.400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông đến đường rẽ vào Hố Xa, thôn Hố Chúc	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ đường rẽ Hố Xa thôn Hố Chúc đến hết Cẩm Lý QL 37	2.000	1.200	800
2.10	**Xã Đan Hội**			
	Đoạn qua xã Đan Hội (Từ Km 11+500 đến Km 12)	2.000	1.200	800
3	**Tỉnh lộ 295**			
3.1	**Xã Bảo Sơn**			
-	Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến hết đường sắt	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vận	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huê Vận đến cầu Khô	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Cầu Khô đến Trạm biến áp thôn Tân Sơn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Tân Sơn đến giáp đất Bảo Đài	2.000	1.200	700
3.2	**Xã Bảo Đài**			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị	2.500	1.500	900
3.3	**Xã Tam Dị**			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài đến cổng làng Thanh Giã 2	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã Tam Dị	5.800	3.500	2.100
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	6.500	3.900	2.300
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	5.800	3.500	2.100
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	3.000	1.800	1.100
3.4	**Xã Tiên Hưng**			
	Đoạn từ sư đoàn 306 đến trường THPT dân lập đồi ngô	2.500	1.500	900
4	**Tỉnh lộ 293**			
4.1	**Xã Lục Sơn**			
-	Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn	1.000		
4.2	**Xã Trường Sơn**			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết nhà hàng Ngát Khoa thôn Mới tỉnh lộ 293	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cổng Làng thôn Trại Ổi đến dốc Đèo Me (hết địa phận đất xã Trường Sơn)	1.400	800	500
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng Trường THCS Trường Sơn	1.400	800	500
-	Đoạn ĐT 293 - Tuyến nhánh 2 Vô Tranh - Đông Triều đoạn qua địa phận bản Vua Bà, xã Trường Sơn	1.000	500	
4.3	**Xã Vô Tranh:**			
-	Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2	1.300	600	500
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1	1.500	800	600
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà đến hết đình Đèo Me	1.500	700	500
-	Tuyến nhánh 293 đi cảng Mỹ An	1.500	900	500
4.4	**Nghĩa Phương**			
-	Đoạn từ bãi rác của xã Nghĩa Phương giáp đất xã Vô Tranh đến nhà bà Bạn thôn Mã Tẩy	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ nhà bà Bạn thôn Mã Tẩy đến thôn Phượng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ nhà máy Sắn thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	3.000	1.800	1.100
4.5	**Xã Cương Sơn**			
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguộn	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp Giếng Nguộn đến giáp thị trấn Lục Nam	2.000	1.200	700
4.6	**Xã Tiên Hưng**			
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến cống chằm	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ tỉnh lộ 293 vào trường phổ thông trung học	2.500	1.500	1.000
4.7	**Xã Khám Lạng:**	7.000	4.800	2.900
4.8	**Xã Yên Sơn**	5.000	2.500	1.200
4.9	**Xã Lan Mẫu**	5.000	2.500	1.200
5	**Đường liên xã**			
5.1	**Xã Tam Dị**			
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UBND ngã ba đường 295	4.500	2.700	1.800
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết Cầu Cao	4.000	2.400	1.600
5.2	**Xã Cương Sơn**			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ giáp đất thị trấn Lục Nam đến đường rẽ vào Bãi Đìa thôn An Lễ	1.000	600	
-	Đoạn từ trung tâm xã đi tỉnh lộ 293(khu dân cư dộc rủ thôn An Nguyên)	1.200	700	
6	**Khu trung tâm các xã**			
6.1	**Xã Tam Dị**			
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	4.500	2.700	1.600
6.2	**Xã Phương Sơn**			
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	3.500	2.100	1.400
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sàn	4.000	2.400	1.600
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rõ vào trường tiểu học	2.000	1.200	700
	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học đến hết Phương Sơn	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lồ đi xã Lan Mẫu	3.000	2.000	1.400
6.3	**Xã Vô Tranh**			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Vè đến nhà văn hóa thôn Đồng Quần	1.100	700	500
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Quần hết địa phận Quảng Hải Hồ	700	500	
6.4	**Xã Yên Sơn**			
-	Trung tâm xã đoạn từ thôn Yên Thịnh đến khu Quán Tít thôn Nội Đình	1.000	600	
-	Trung tâm xã đoạn từ Quán Tít đến Cổng trường Tiểu Học xã Yên Sơn (thôn Nội Đình)	1.000	600	
-	Đường trục xã từ Nghĩa trang liệt sĩ thôn Trại Hai đi qua đường 293 về đến thôn Nội Chùa	800	500	
-	Đường trục xã từ Nghĩa trang liệt sĩ thôn Trại Hai đi qua đường 293 về đến thôn Nội Chùa về Nội Đình	800	500	
-	Đường trục xã từ thôn Đống Vừng về ngã Tư Quán Tít thôn Nội Đình	800	500	
-	Đường trục xã từ Trại Me qua đường nhánh Chùa Vĩnh Nghiêm đến Nhà Văn hóa thôn Yên Thịnh	800	500	

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	1.100	1.000	900	890	800	720	800	720	650
2	Xã nhóm B	990	900	810	800	720	650	720	650	590
3	Xã nhóm C	890	810	730	720	650	590	650	590	530
4	Xã nhóm D	800	730	660	650	590	530	590	530	480

Phân loại nhóm xã như sau:

*** Xã miền núi**

+ Xã thuộc nhóm A: Tam Dị, Chu Điện, Tiên Hưng, Bảo Đài

+ Xã thuộc nhóm B: Nghĩa Phương, Phương Sơn, Bảo Sơn, Thanh Lâm, Cẩm Lý, Lan Mẫu, Đông Phú, Khám Lạng, Bắc Lũng

+ Xã thuộc nhóm C: Vô Tranh, Trường Sơn, Cương Sơn, Đông Hưng, Tiên Nha, Huyền Sơn

+ Xã thuộc nhóm D: Lục Sơn, Yên Sơn, Đan Hội, Bình Sơn, Trường Giang, Vũ Xá

9. HUYỆN LẠNG GIANG

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ**			
1.	**Thị trấn Vôi**			
1.1	**Quốc lộ 1**			
	Đường Cần Trạm			
-	Đoạn từ giáp ranh xã Phi Mô đến Hạt kiểm lâm huyện	16.600	10.000	6.000
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	17.500		
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ đến đường vào cổng chợ Vôi	18.500		
-	Đoạn từ đường vào cổng chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295)	19.500		
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295 đến phố Trần Cảo	16.600	10.000	6.000
-	Đoạn từ phố Trần Cảo đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	17.500	10.500	6.300
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	13.800	8.300	5.000
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	12.000	7.200	4.300
	Đường Hố Cát			
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt)	12.000	7.200	4.300
1.2	**Tỉnh lộ 295**			
	Đường Nguyễn Trãi			
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	11.100	6.700	4.000
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295	13.000	7.800	4.700
	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ô Chương	13.000	7.800	4.700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.3	**Đường nội thị thị trấn Vôi**			
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Cầu Trắng	7.400	4.400	2.600
	Phố Nguyễn Xuân Lan	14.800	8.900	5.300
	Phố Phạm Văn Liêu	11.100	6.700	
	Phố Trần Cảo			
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	13.000	7.800	4.700
	Phố Trần Cung			
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đấu nối với tỉnh lộ 295	9.200	5.500	3.300
	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 295 đến lối rẽ vào Viện kiểm sát và Bảo hiểm xã hội huyện	7.400	4.400	2.600
	Đường Ngô Gia Tự			
-	Đoạn tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 qua phía tây sân vận động huyện đến đường rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm	3.700	2.200	
-	Đoạn từ lối rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm đi thôn An Mỹ	3.100	1.900	
1.4	**Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại**	2.200	1.300	800
1.5	**Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi**			
-	Mặt đường 31m (bám tỉnh lộ 295 - Đường Lê Lợi)	15.000		
-	Mặt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	10.000		
-	Mặt đường 37m (biệt thự bám đường chính khu đô thị)	7.200		
-	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực)	9.000		
-	Mặt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực)	6.000		
-	Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực)	8.000		
-	Mặt đường 20,5m (biệt thự bám đường khu vực)	6.000		
-	Mặt đường 19m (bám đường gom phía Tây QL 1)	7.000		
-	Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực)	6.000		
-	Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực)	4.000		
-	Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực)	5.000		
-	Mặt đường 15m (biệt thự bám đường phân khu vực)	4.000		
-	Mặt đường 13m (bám đường phân khu vực)	4.000		
-	Mặt đường 12m (bám đường phân khu vực)	4.000		
1.6	**Khu dân cư Đông Bắc- thị trấn Vôi**			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)	8.000		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	8.000		
-	Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A)	8.000		
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)	7.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	7.000		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	7.000		
2.	**Thị trấn Kép**			
2.1	**Quốc lộ 1**			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	11.000	6.600	
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	6.500		
2.2	**Đường nội thị**			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	8.300	5.000	
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép	8.300	5.000	
	Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt	4.600		
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	3.000		
2.3	**Quốc lộ 37**			
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	3.500	2.100	
2.4	**Đường trong ngõ, xóm còn lại**	1.500	900	
II.	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**			
1.	**Đường tỉnh 295B**			
1.1	**Xã Xuân Hương:**			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	4.600	2.800	
-	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc TPBG) thuộc địa phận xã Xuân Hương	10.000	6.000	3.600
1.2	**Xã Tân Dĩnh**			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Giỏ	9.500	5.500	3.300
2.	**Quốc lộ 1 (mới)**			
2.1	**Xã Tân Dĩnh**			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì (TP Bắc Giang) đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	9.200	5.500	3.300
-	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo	8.200	4.900	2.900
2.2	**Xã Phi Mô**			
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện	11.100	6.700	4.000
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II	8.300	5.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn An Mỹ đến hết trường Mầm non (dọc theo hành lang đường sắt)	5.500	3.300	
-	Đoạn từ hết trường Mầm non đến giáp xã Tân Dĩnh (dọc theo hành lang đường sắt)	4.600	2.800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.3	**Xã Yên Mỹ**			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (dọc theo hành lang đường sắt)	5.500	3.300	
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cống Tổ Rồng (dọc theo hành lang đường sắt)	5.500	3.300	
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện	9.200	5.500	
-	Đoạn từ điểm đấu nối với Quốc lộ 1 đến cổng UBND xã	7.400	4.400	
2.4	**Xã Hương Lạc**			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Dốc Má	6.000	3.600	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cống Tổ Rồng đến Dốc Má (dọc theo hành lang đường sắt)	4.600	2.800	
2.5	**Xã Hương Sơn**			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	6.400	3.800	
2.6	**Xã Tân Thịnh**			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm)	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm) đến giáp cây xăng Công Minh	9.200	5.500	3.300
-	Đoạn từ cây xăng Công Minh đến hết đất xã Tân Thịnh giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	7.400	4.400	2.600
2.7	**Xã Quang Thịnh**			
-	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	7.400	4.400	
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường	9.200	5.500	
3.	**Tỉnh lộ 295**			
3.1	**Xã Tân Hưng**			
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	9.200	5.500	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	7.400	4.400	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quật	6.400	3.800	
3.2	**Xã Yên Mỹ**			
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	11.100	6.700	
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	9.200	5.500	
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh	6.400	3.800	
3.3	**Xã Tân Thanh**			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tân Mỹ	4.600	2.800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	5.500	3.300	
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	3.700	2.200	
3.4	**Xã Tiên Lục**			
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	2.700	1.600	
	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong	6.400	3.800	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu	9.200	5.500	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	4.600	2.800	
-	Đoạn từ nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn	7.000	4.200	
3.5	**Xã Mỹ Hà**			
-	Đoạn từ đồi De đến ngã ba Mỹ Lộc	3.500	2.100	
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuần	4.600		
-	Đoạn từ Đồi con lợn đến Ao Đàng	4.600	2.800	
4.	**Quốc lộ 31**			
4.1	**Xã Thái Đào**			
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	10.000	6.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm	9.000	5.400	
-	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào	13.000		
4.2	**Xã Đại Lâm**			
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến Cầu Sàn	7.400	4.400	
-	Đoạn từ Cầu Sàn đến giáp huyện Lục Nam	9.200	5.500	
5.	**Quốc lộ 37**			
5.1	**Xã Hương Sơn**			
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cầy	1.800	1.100	
6.	**Tỉnh lộ 292**			
6.1	**Xã Tân Thịnh**			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND xã	11.100	6.700	4.000
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến giáp xã Nghĩa Hòa	9.200	5.500	3.300
6.2	**Xã Nghĩa Hòa**			
-	Đoạn từ cầu Đồng đến đường rẽ đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa	9.000	5.400	
-	Đoạn từ đầu đường đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa đến đường rẽ đi xã Đông Sơn	8.000	4.800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.3	**Xã An Hà**			
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	8.300	5.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mia	5.500	3.300	
6.4	**Xã Nghĩa Hưng**			
-	Đoạn từ cầu Bố Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	6.400	3.800	
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mia	5.500	3.300	
7.	**Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào**	5.000	3.000	
8.	**Đường huyện, xã**			
8.1	**Xã An Hà**			
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	4.600	2.800	
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mia	2.700	1.600	
8.2	**Xã Nghĩa Hòa**			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	4.600	2.800	
-	Đoạn từ Đồi Đành đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	2.000		
-	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Hưng đến Đồi Đành	2.200	1.300	
8.3	**Xã Nghĩa Hưng**			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	3.700	2.200	
-	Đoạn từ ngã ba Mia tỉnh lộ 292 đi đồi Đành (Đông Sơn)	2.700	1.600	
8.4	**Xã Đào Mỹ**			
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	2.500		
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cống Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	2.700	1.600	
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	3.500	2.100	
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	1.400		
8.5	**Xã Mỹ Thái**			
-	Đoạn từ Cầu Đỏ đến cống ngã ba lối rẽ đi thôn Hoành Sơn xã Phi Mô	3.700	2.200	
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết cống đầu phố Triển	4.600	2.800	
-	Đoạn từ hết cống đầu phố Triển đến Cổng Quy	7.000	4.200	
-	Đoạn từ Cổng Quy đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	3.500	2.100	
8.6	**Xã Quang Thịnh**			
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	2.700	1.600	
-	Đoạn đấu nối Quốc lộ 1 đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	3.700	2.200	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	4.600	2.800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Sư đoàn 3	5.000	3.000	
8.7	**Xã Xương Lâm**			
-	Đoạn từ thôn Đồng Lạc (xã Yên Mỹ) đến ngã ba thôn Quyết Tiến	6.400		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Quyết Tiến đến giáp xã Đại Lâm	3.000		
-	Đoạn từ UBND xã đến dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ)	4.500		
-	Đoạn từ dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo	4.600		
8.8	**Xã Tân Dĩnh**			
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đỏ	4.600	2.800	
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	5.500	3.300	
8.9	**Xã Hương Sơn**			
-	Điểm cắt Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến Trạm gác ghi	2.700	1.600	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	3.700	2.200	
-	Đoạn ngã ba giáp với Quốc lộ 37 đến ngã ba thôn Đồn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	2.700	1.600	
8.10	**Xã Phi Mô**			
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến đầu Đường Hoàng Hoa Thám	9.200	5.500	3.300
-	Đoạn từ điểm đấu nối với phố Đặng Thế Công đến lối rẽ vào Viện kiểm sát nhân dân và Bảo hiểm xã hội huyện	8.300	5.000	3.000
-	Đoạn từ UBND xã đến thôn Phi Mô	2.700		
-	Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuốn thôn Hoành Sơn	2.400		
8.11	**Xã Hương Lạc**			
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	2.400	1.400	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đường vào sân bay Kép đến dốc Má	3.700	2.200	
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	2.700	1.600	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Cầu Tự	1.500		
8.12	**Xã Mỹ Hà**			
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị	3.000		
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến Lò Bát cũ	1.800		
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	2.200		
8.13	**Xã Tiên Lục**			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	4.600	2.800	
8.14	**Xã Yên Mỹ**			
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	3.700	2.200	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ	2.700	1.600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	5.500		
8.15	**Xã Xuân Hương:**			
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đi xã Mỹ Thái	3.500	2.100	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa	3.500	2.100	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh cường đi hết khu dân cư thôn Gai	2.000	1.200	
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cống Bứa (thôn Hương Mãn)	4.000	2.400	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã đi qua trường THCS Xuân Hương	2.500	1.500	
9	**Các khu dân cư**			
9.1	**Khu dân cư thôn Tân Luận- xã Phi Mô**			
	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	5.000		
	Mặt đường 26m (mặt cắt 2-2)	5.000		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 3-3)	4.500		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 4-4)	4.500		
	Mặt đường 18m (mặt cắt 5-5)	4.000		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 6-6)	4.000		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 7-7)	4.000		
9.2	**Khu dân cư Máng Cao- xã Yên Mỹ**			
-	Mặt đường 14,5m	6.000		
-	Mặt đường 11,5m	6.000		
9.3	**Khu dân cư thôn 5 - xã Hương Lạc**			
	Mặt đường 14m (mặt cắt 1-1)	3.500		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 2-2)	3.500		
	Mặt đường 10m (mặt cắt 3-3)	3.500		
9.4	**Khu dân cư thôn Kép 11- xã Hương Sơn**			
	Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)	3.500		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)	3.500		
	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)	3.500		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)	3.000		
	Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)	3.000		
9.5	**Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh**			
	Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)	5.000		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	5.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)	5.000		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	5.000		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)	4.500		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)	4.500		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)	4.500		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	4.500		
	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)	4.500		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	4.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	4.000		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	4.000		
	Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)	4.000		
10	**Khu dân cư thôn Đông- xã An Hà**			
-	Mặt đường 15,5m	4.000		
-	Mặt đường 8,5m	4.000		
9.6	**Khu dân cư thôn Lèo - xã Tân Thịnh (TT Kép mở rộng)**			
	Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	7.000		
	Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)	7.000		
	Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)	7.000		
	Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)	7.000		
	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)	6.500		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	6.500		
	Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)	6.500		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)	6.000		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)	6.000		
9.7	**Khu dân cư thôn De - xã Nghĩa Hưng**			
	Mặt đường 15m (mặt cắt 1-1)	3.500		
	Mặt đường 16m (mặt cắt 2-2)	3.500		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	3.500		
	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 3-3)	2.500		
	Mặt đường 6,5-9,5m (mặt cắt 4-4)	2.500		
9.8	**Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh- xã Tân Hưng**			
	Mặt đường16 m	3.500		
	Mặt đường 13m	3.500		
	Mặt đường 10,5m	3.500		
9.9	**Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Đào Mỹ**			
	Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)	3.500		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)	3.000		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)	3.000		
	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	3.000		
9.10	**Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục**			
	Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 - đường tỉnh 295)	6.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	6.000		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	6.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)	5.500		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	5.500		
	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)	5.500		
	Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)	5.500		
9.11	**Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Dĩnh**			
-	Mặt đường 31m	7.000		
-	Mặt đường 16m	6.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.12	**Khu dân cư thôn Dĩnh Tân- xã Tân Dĩnh**			
	Mặt đường 21,5m	6.000		
	Mặt đường 19,5m	6.000		
	Mặt đường 17m	6.000		
	Mặt đường 16m	6.000		
	Mặt đường 15m	6.000		
	Mặt đường 14m	6.000		
9.13	**Khu dân cư thôn Hậu - xã Đại Lâm**			
	Mặt đường 18m	6.000		
	Mặt đường 17m	5.000		
	Mặt đường 16m	4.000		
	Mặt đường 14,5m	3.000		
9.14	**Khu dân cư Ao Luông - xã Yên Mỹ**			
	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	6.500		
	Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)	6.500		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	6.000		
	Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)	6.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	6.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)	6.000		
	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)	5.000		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)	5.000		
9.15	**Khu dân cư Mải Hạ - xã Tân Thanh**			
	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	5.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	5.000		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)	4.500		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	4.500		
	Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)	4.000		
9.16	**Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái**			
	Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)	6.000		
	Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)	6.000		
	Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)	6.000		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	5.000		
	Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)	5.000		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)	5.000		
	Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)	5.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	5.000		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)	4.000		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)	4.000		
	Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)	4.000		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)	4.000		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã nhóm A	1.200	1.000	850	1.080	920	780	970	800	660
2	Xã nhóm B	1.080	900	770	970	830	700	870	720	590
3	Xã nhóm C	970	810	690	870	750	630	780	650	530
4	Xã nhóm D	870	730	620	780	680	570	700	590	480

Phân loại nhóm xã như sau:

+ Xã nhóm A: Quang Thịnh, Tân Thịnh, Yên Mỹ, Tân Dĩnh, Phi Mô, Hương Lạc.

+ Xã nhóm B: Tân Hưng, Nghĩa Hoà, Nghĩa Hưng, Thái Đào, An Hà.

+ Xã nhóm C: Đại Lâm, Mỹ Thái, Mỹ Hà, Đào Mỹ, Tiên Lục, Tân Thanh, Xương Lâm

+ Xã nhóm D: Hương Sơn, Xuân Hương, Dương Đức

10.HUYỆN YÊN DŨNG

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**THỊ TRẤN NEO**			
1	**Đường Trần Nhân Tông**			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm cũ	5.600	3.400	
-	Đoạn từ Kiểm Lâm cũ đến hát đất nhà ông Cừa	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu Bến Đám	3.200	1.900	
2	**Đường Trần Hưng Đạo**			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến điểm giao đến đường Pháp Loa	14.400	8.600	
-	Đoạn từ điểm giao đến đường Pháp Loa đến Cống Buộm	12.000	7.200	
3	**Đường Hoàng Hoa Thám**	11.200	6.700	
4	**Đường Lê Đức Trung**	14.400	8.600	
5	**Đường Nguyễn Viết Chất**	11.200	6.700	
6	**Đường Đào Sư Tích**	8.800	5.300	
7	**Đường Pháp Loa**			
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo	11.200	6.700	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng	8.800	5.300	
8	**Đường Phạm Túc Minh**			
-	Đoạn từ nhà văn hóa tiểu khu 3 đến điểm giao cắt đường Ngô Uông	9.600	5.800	
9	**Đường Lưu Viết Thoảng**			
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cứ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quỹ Đức)	7.200	4.300	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	9.600	5.800	
10	**Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường vành đai phía nam Thị trấn Neo)**	7.200	4.300	
11	**Đoạn từ giáp điểm rẽ đi thôn Biền Đông đến Cống Cả**	4.000	2.400	
12	**Các vị trí còn lại thuộc Dự án Gwin**	4.800		
13	**Phố Ba Tổng**			
-	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ thôn Biền Đông xã Cảnh Thụy	4.800	2.900	
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Biền Đông, xã Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	4.000	2.400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
14	**Đoạn từ đường tỉnh 299 (đường Trần Nhân Tông) đến gầm cầu Bến Đám**	3.200	1.900	
15	**Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận TT Neo**	2.400	1.400	
16	**Các vị trí còn lại của các tiểu khu Thị trấn Neo**	2.800	1.700	1.000
II	**THỊ TRẤN TÂN DÂN**			
1	**Tỉnh lộ 299**			
-	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ ngã tư Tân An đến điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân Dân (giáp xã Xuân Phú)	4.000	2.400	1.400
2	**Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân Dân**	4.800	2.900	
3	**Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)**	4.000	2.400	1.400
4	**Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân Dân**	2.800	1.700	1.000
III	**ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**			
1	**Tỉnh lộ 398**			
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm chân dốc đất nhà Bà Thúy	1.800	1.100	
-	Chân dốc nhà bà Thúy đi đến điểm rẽ xã Đồng Phúc	3.200	1.900	
-	Đoạn từ điểm rẽ xã Đồng Phúc đến điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà)	4.800	2.900	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà) đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	6.800	4.100	
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy	5.600	3.400	
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cây xăng ông Bộ	7.200	4.300	
-	Đoạn từ Cây xăng ông Bộ, xã Cảnh Thụy đến cống Buộm	11.200	6.700	
-	Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến nhà ông Ánh	7.200	4.300	
2	**Quốc lộ 17**			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Ánh đến đầu cống Kem xã Nham Sơn	7.200	4.300	
-	Đoạn từ Cống Kem xã Nham Sơn đến hết trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong đến Bưu điện xã Tiền Phong	6.400	3.800	
	Đoạn từ Bưu điện xã Tiền Phong đến đường QL1	11.200	6.700	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	8.500	5.100	3.100
2	**Tỉnh lộ 299**			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn cầu bến Đám đến ngã ba giao cắt giữa đường tỉnh 299 với đường tỉnh 293 đoạn cây xăng ông Tâm	3.200	1.900	
-	Đoạn từ ngã ba giao cắt giữa đường tỉnh 299 với đường tỉnh 293 (đoạn cây xăng ông Tâm địa phận xã Xuân Phú) đến điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An)	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ giáp điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An) đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	6.400	3.800	2.300
3	**Tỉnh lộ 299B**			
-	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thưởng, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An	7.200	4.300	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thưởng, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lãng Sơn	4.800	2.900	
-	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề (xã Quỳnh Sơn)	3.200	1.900	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	4.800	2.900	
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc Đèo Dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh-xã Trí Yên	3.200	1.900	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dẻ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	2.400	1.400	
4	**Đường huyện ĐH3**			
-	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	4.800	2.900	
-	Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng, Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)	3.200	1.900	
5	**Trục đường nối từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18**	6.400	3.800	
6	**Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Tân An, Lão Hộ**	4.800	2.900	
	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Hương Gián	10.000	5.000	
	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Tân An, Tân Dân	10.000	5.000	
	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	5.000	2.500	
7	**Đoạn từ thôn Ninh Xuyên đến Ổ cá, thôn Chùa, xã Tiến Dũng**	2.400	1.400	
8	**Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lãng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)**	3.200	1.900	
9	**Khu dân cư Lạc Phú xã Nham Sơn**			
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh 398 đến hết đất Lạc Phú đường đi Thiền viện Trúc Lâm Phượng Hoàng	7.200		
-	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường tỉnh 398)	7.200		
-	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	4.000		
10	**Xã Cảnh Thụy**			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà bà Hoa Sức) đến điểm giao cắt đường Pháp Loa đi cổng đình (giáp đất nhà ông Vượng)	4.000	2.400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	**Đường dẫn Cầu Đồng Sơn**			
	Địa phận xã Hương Gián	14.000		
	Địa phận xã Tiền Phong	10.000		
12	**Trục đường chính thuộc các xã**			
	Địa phận xã Nội Hoàng			
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng từ nhà Nghỉ Thanh Tùng thôn Nội đến Bờ Suôi thôn Chiền (hết đất nhà ông Vượng)	2.400		
-	Khu đất dịch vụ Nội Hoàng	3.000		
	Địa phận xã Tiền Phong			
-	Đoạn Đường trục xã Tiền Phong Từ nối rẽ QL 17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học xã Tiền Phong	2.400		
-	Đoạn từ trường tiểu học xã Tiền Phong đến hết đất nhà bà Dư thôn thành Công	1.700		
	Địa phận xã Yên Lư			
-	Đoạn từ cống kem thuộc xã Yên Lư đến Bến đò Cung kiệm	1.700		
-	Từ Ngã 3 Yên Phượng đến Kè Chàn (hết đất nhà bà Luyến, thôn Yên Sơn	1.200		
-	Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chinh, thôn Yên Tập Bắc)	1.200		
	Địa phận xã Tư Mại			
-	Đoạn từ Cổng Trạm Y tế xã đến hết đất nhà ông Toản, thôn Bắc Am	2.400		
-	Đoạn từ nhà ông Toản thôn Bắc Am đến dốc đê (hết địa phận nhà ô Đào)	1.200		
	Địa phận xã Tiến Dũng			
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Tiến Dũng đến hết địa phận thôn Huyện xã Tiến Dũng (Đường về miếu cô hoa giáp Cảnh Thụy)	1.800		
	Địa phận xã Đồng Phúc			
-	Nga 3 nối đường tỉnh 398 đến dốc đê Cao Đồng (hết đất nhà ông Đàm)	1.200		
-	Từ nhà ông Đàm đến trạm bơm cổ pháp, thôn Cựu Dưới	800		
	Địa phận xã Lãng Sơn			
-	Đoạn ĐH 10 trên địa bàn xã Lãng Sơn	2.400		
	Địa phận xã Hương Gián			
-	Từ dốc Chân bờ đê thôn Đồng Tiến đến hết địa phận đất nhà ông Đặng Ngọc Sỹ thôn Đông Tiến	2.400		
-	Từ Đường rẽ thôn Chanh đến hết địa phận cầu đồng Sơn (hết địa phận xã Hương gián)	3.200		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã nhóm A	1.800	1.080	650	1.620	970	580	1.460	880	530
2	Xã nhóm B	1.500	900	540	1.350	810	490	1.220	730	440
3	Xã nhóm C	1.300	780	470	1.170	700	420	1.050	630	380

- Xã nhóm A: Nham Sơn, Tân An, Tiền Phong, Đức Giang, Tư Mại, Tiến Dũng, Nội Hoàng, Cảnh Thụy

- Xã nhóm B: Yên Lư, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, Hương Gián, Xuân Phú.

- Xã nhóm C: Đồng Phúc, Đồng Việt, Tân Liễu, Lão Hộ, Trí Yên, Thắng Cương.

BẢNG 7- BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Đất chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật- đất thô)

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	ĐỊA BÀN	Giá đất
1	**Thành phố Bắc Giang**	
-	Khu công nghiệp Song Khê- Nội Hoàng	1.100.000
-	Các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố	1.600.000
2	**Huyện Việt Yên**	1.100.000
3	**Huyện Yên Dũng**	1.100.000
4	**Huyện Lạng Giang**	1.000.000
5	**Huyện Hiệp Hòa**	1.100.000
6	**Huyện Tân Yên**	800.000
7	**Huyện Lục Nam**	1.000.000
8	**Huyện Yên Thế**	400.000
9	**Huyện Lục Ngạn**	400.000
10	**Huyện Sơn Động**	350.000

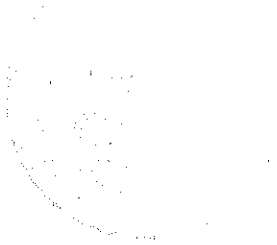

MỤC LỤC

STT	Tên Bảng giá	Trang
	Quyết định	1
I	**NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	6
-	BẢNG1. Bảng giá đất trồng lúa nước và cây hàng năm khác	6
-	BẢNG 2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm	6
-	BẢNG 3. Bảng giá đất rừng sản xuất	6
-	BẢNG 4. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản	6
II	**NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	7
1	**Thành phố Bắc Giang**	7
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	7
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	18
2	**Huyện Hiệp Hòa**	19
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	19
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	26
3	**Huyện Việt Yên**	27
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	27
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	39
4	**Huyện Yên Thế**	40
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	40
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	48
5	**Huyện Tân Yên**	49
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	49
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	58
6	**Huyện Sơn Động**	59
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	59
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	66
7	**Huyện Lục Ngạn**	67
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	67
-	BẢNG 6 . Bảng giá đất ở tại nông thôn	79
8	**Huyện Lục Nam**	80
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	80
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	86
9	**Huyện Lạng Giang**	87
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	87
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	97
10	**Huyện Yên Dũng**	98
-	BẢNG 5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông	98
-	BẢNG 6. Bảng giá đất ở tại nông thôn	102
11	BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	103
-	**Mục Lục**	104